

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH SÀI GÒN**

20 Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5
MÃ SỐ THUẾ: 0303 291 132

CÔNG VĂN ĐẾN

SỐ 419 ngày 3/5/2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

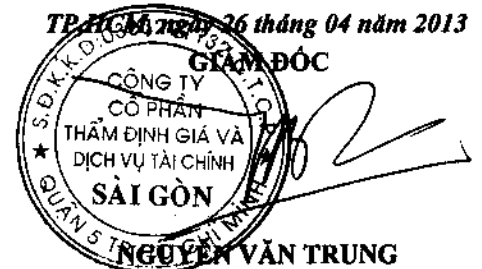
QUÝ I NĂM 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.620.988.602	5.358.673.326
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		3.123.342.173	3.781.365.140
1. Tiền	111	V.1	623.342.173	581.365.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	3.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.378.646.429	1.538.308.186
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	942.095.828	1.213.958.441
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	323.555.555	323.555.555
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	112.995.046	794.190
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.000.000	39.000.000
1. Chi phí trả trước	151	V.3.1		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.3.2		
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.3.3		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3.4	119.000.000	39.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		650.038.682	702.626.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		617.767.269	659.821.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.1	609.580.762	645.776.770
- Nguyên giá	222		2.118.333.761	2.107.979.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		1.508.752.999	1.462.202.446
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.4.2	8.186.507	14.045.126
- Nguyên giá	228		134.694.000	134.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		126.507.493	120.648.874
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.271.413	42.804.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	32.271.413	42.804.494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.271.027.284	6.061.299.716

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.996.010.210	2.452.493.089
I. Nợ ngắn hạn	310		1.865.387.181	2.328.799.888
1. Vay & nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.6.1	2.880.000	960.000
3. Người mua trả tiền trước	313	V.6.2	1.664.100.000	1.604.000.000
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	V.6.3	211.312.636	351.831.879
5. Phải trả người lao động	315	V.6.4	26.480.000	221.950.000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.6.5	44.074.395	162.620.339
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(83.459.850)	(12.562.330)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		130.623.029	123.693.201
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	332			
3. Người mua trả tiền trước	333			
4. Vay & nợ vay dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.7		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.7	130.623.029	123.693.201
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.275.017.074	3.608.806.627
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.275.017.074	3.608.806.627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.8	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.8	618.063.156	618.063.156
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.8	200.000.000	200.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.8	456.953.918	790.743.471
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.271.027.284	6.061.299.716

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TẶNG T. TRUNG ĐỊNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

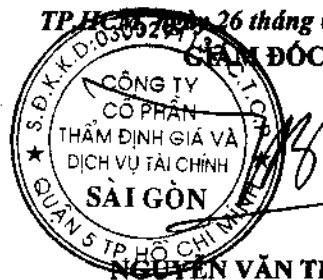
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2013	QUÝ IV NĂM 2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	711.137.224	2.369.180.737
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			45.000.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		711.137.224	2.324.180.737
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	217.159.616	761.907.291
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		493.977.608	1.562.273.446
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	65.151.105	70.625.170
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4.		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5.	293.634.444	502.316.854
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	400.673.822	1.229.796.393
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(135.179.553)	(99.214.631)
11.	Thu nhập khác	31	VI.7.	1.390.000	
12.	Chi phí khác	32	VI.8.		
13.	Lợi nhuận khác (31-32)	40		1.390.000	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(133.789.553)	(99.214.631)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.		27.945.133
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(133.789.553)	(127.159.764)
18.	Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRƯƠNG T TRUNG ĐỊNH

TP.HCM 26 tháng 04 năm 2013



NGUYỄN VĂN TRUNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

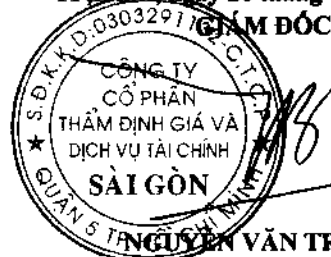
CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I NĂM 2013	QUÝ IV NĂM 2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(103.719.553)	(99.214.631)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	52.409.172	53.706.212
Các khoản dự phòng	03		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(65.151.105)	(70.625.170)
Chi phí lãi vay	06		
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(146.531.486)	(116.133.589)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	79.661.757	144.944.644
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(311.715.071)	437.430.428
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	10.533.081	30.736.402
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(66.870.288)	(131.256.104)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(70.897.520)	(9.008.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(512.819.527)	356.713.781
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(10.354.545)	
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.151.105	70.625.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54.796.560	585.241.091
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(300.000.000)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.000.000)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(658.022.967)	127.338.951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.781.365.140	3.654.026.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	3.123.342.173	3.781.365.140

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TANG THỊ TRUNG ĐỊNH

4

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2013



NGUYỄN VĂN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP Thẩm Định Giá & DVTC SÀI GÒN là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4103010223 ngày 05 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch & đầu tư TP.HCM cấp.

Tổng vốn đầu tư của Công ty theo giấy phép là: VND 2.000.000.000

Trong đó: Vốn điều lệ VND 2.000.000.000

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 20 Trần Hưng Đạo, F.7, Quận 5, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ tài chính .

3. Ngành nghề kinh doanh

Thẩm định giá, dịch vụ bán đấu giá, tư vấn bất động sản. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).
Dịch vụ cung cấp thông tin kinh tế. Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí (lỗ tỷ giá) và doanh thu (lãi tỷ giá) hoặc được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 3 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải trích bổ sung, số giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại TT 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Xe hơi	07 - 10	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06	năm
Phần mềm máy tính	03 - 06	năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí thuê nhà trả trước.

Chi phí khác: chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh dở dang được tính vào giá trị của sản phẩm sản xuất ra (được vốn hoá). Chi phí được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng chi phí phát sinh trong kỳ đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu khi phát sinh thực tế

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ : được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành & bàn giao, hoặc tại thời điểm xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

-Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả kiểm tra quyết toán thuế.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.	Tiền	31/03/2013	31/12/2012
	Tiền	623.342.173	581.365.140
	Tiền mặt	324.436.392	198.896.526
	Tiền gửi ngân hàng	298.905.781	382.468.614
	Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	3.200.000.000
	- Ngân hàng Liên Việt TK Tiết kiệm	2.500.000.000	3.200.000.000
	Tổng cộng	3.123.342.173	3.781.365.140
2.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2013	31/12/2012
2.1	Phải thu khách hàng		
	<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	942.095.828	1.213.958.441
2.2	Trả trước người bán		
	<i>Trả trước người bán trong nước</i>	323.555.555	323.555.555
2.3	Phải thu khác		
	<i>Phải thu khác</i>	112.995.046	794.190
	<i>Tiền BHXH, TNCN phải thu của NLD</i>	13.300.842	794.190
	<i>Tạm ứng phải thu hồi</i>		
	<i>Tiền lương quý I chi dư so với Quy chế</i>	58.944.204	
	<i>Tiền thưởng, lễ tết chưa trích phí</i>	40.750.000	
	Tổng Cộng	1.378.646.429	1.538.308.186
	Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
	Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	1.378.646.429	1.538.308.186
3.	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	31/12/2012
3.4	Tài sản ngắn hạn khác		
	<i>Tạm ứng</i>	114.000.000	34.000.000
	<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	5.000.000	5.000.000
	Cộng	119.000.000	39.000.000
	Tổng Cộng tài sản ngắn hạn	119.000.000	39.000.000
4.	Tài sản cố định		
4.1	Tài sản cố định		
	Hữu hình		
	Nguyên giá		
	Máy móc thiết bị		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
	Thiết bị quản lý		
	Cộng		

Số dư đầu kỳ	107.295.593	1.228.096.876	772.586.747	2.107.979.216
- Mua trong năm				-
- Tăng khác		-	10.354.545	10.354.545
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.295.593	1.228.096.876	782.941.292	2.118.333.761
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	102.429.873	633.535.030	726.237.543	1.462.202.446
- Khấu hao trong kỳ	585.000	39.684.918	6.280.635	46.550.553
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	103.014.873	673.219.948	732.518.178	1.508.752.999
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.865.720	594.561.846	46.349.204	645.776.770
Số dư cuối kỳ	4.280.720	554.876.928	50.423.114	609.580.762

* Giá trị nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

4.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	Nguyên giá			
	Số dư đầu kỳ	-	134.694.000	134.694.000
	- Mua trong năm	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	134.694.000	134.694.000
	Giá trị hao mòn lũy kế			
	Số dư đầu kỳ	-	120.648.874	120.648.874
	- Khấu hao trong kỳ	-	5.858.619	5.858.619
	- Tăng khác	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	-	126.507.493	126.507.493
	Giá trị còn lại			
	Số dư đầu kỳ	-	14.045.126	14.045.126
	Số dư cuối kỳ	-	8.186.507	8.186.507
5	Tài sản dài hạn khác		31/03/2013	01/01/2012
	Chi phí trả trước dài hạn		32.271.413	42.804.494
	Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí về cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.			
	Chi phí trả trước được kết chuyển vào chi phí theo nguyên tắc phân bổ vào chi phí không quá 3 năm kể từ khi phát sinh chi phí này.			
6	Nợ ngắn hạn			
6.1	Phải trả người bán		31/03/2013	31/12/2012
	CTCP BĐS Rován		960.000	960.000
	CT BV ĐẠI AN		1.920.000	

Các cá nhân cộng tác			
	Cộng	2.880.000	960.000
6.2	Người mua trả tiền trước	1.664.100.000	1.604.000.000
6.3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Thuế giá trị gia tăng	53.025.321	114.482.420
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.256.909	203.127.197
	Thuế thu nhập cá nhân	22.030.406	34.222.262
	Các loại thuế khác		
	Cộng	211.312.636	351.831.879
6.4	Phải trả người lao động		
	Tiền lương tháng 13 của người lao động		115.950.000
	Tiền lương HĐQT, BKS, BCV (bao gồm Lương tháng 13)	13.500.000	106.000.000
	Tiền com, PCĐT	12.980.000	
	Cộng	26.480.000	221.950.000
6.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Kinh phí công đoàn	11.000	
	Bảo hiểm xã hội	300.000	528.000
	Bảo hiểm y tế	56.250	99.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	25.000	44.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.682.145	161.949.339
	Cộng	44.074.395	162.620.339
6.6	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Quỹ khen thưởng		
	Quỹ phúc lợi	(83.459.850)	(12.562.330)
	Cộng	(83.459.850)	(12.562.330)
	Tổng Cộng	1.865.387.181	2.328.799.888
	Giá trị thuần các khoản Nợ ngắn hạn	1.865.387.181	2.328.799.888
7.	Nợ dài hạn		
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
	Dự phòng rủi ro nghề nghiệp	130.623.029	123.693.201
	Cộng	130.623.029	123.693.201
8.	Vốn Chủ Sở Hữu		
a).	Vốn góp		
		Vốn điều lệ	
		01/01/2012	31/03/2013
		VND 2.000.000.000	VND 2.000.000.000
		Vốn đầu tư	
		01/01/2012	31/03/2013
		VND 2.000.000.000	VND 2.000.000.000
b).	Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Cuối kỳ
	Vốn đầu tư (vốn góp)	2.000.000.000	2.000.000.000
	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	618.063.156	618.063.156
	Quỹ dự phòng tài chính	200.000.000	200.000.000
	CL đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	Lợi nhuận chưa phân phối	790.743.471	333.789.553
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ I NĂM 2013	QUÝ VI-2012
Tổng Doanh Thu	711.137.224	2.369.180.737
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu dịch vụ	711.137.224	2.369.180.737
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	45.000.000
Doanh thu thuần	711.137.224	2.324.180.737
2. Giá vốn hàng bán	NĂM 2012	NĂM 2011
Giá vốn hàng bán	217.159.616	761.907.291
Tổng Cộng	217.159.616	761.907.291
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.151.105	70.625.170
Tổng Cộng	65.151.105	70.625.170
4. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	-	-
Tổng Cộng	-	-
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.000	33.333.335
Chi phí bằng tiền khác	292.634.444	468.983.519
Tổng Cộng	293.634.444	502.316.854
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	221.269.489	737.154.035
Chi phí vật liệu quản lý		990.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.533.081	30.736.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.645.485	7.904.893
Thuế, phí và lệ phí	1.500.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.404.301	119.060.665
Chi phí bằng tiền khác	42.321.466	333.949.662
Tổng Cộng	400.673.822	1.229.796.393
7. Thu nhập khác		
Thu từ khoản giảm tiền đóng BH các năm trước		
Thu khác	1.390.000	-
Tổng Cộng	1.390.000	-
8. Chi phí khác	-	
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ I - 2013	QUÝ IV - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>(133.789.553)</i>	<i>(99.214.631)</i>
<i>Phạt nộp chậm BH</i>		
<i>CP thù lao, thưởng lễ của HĐQT</i>		

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	(133.789.553)	(99.214.631)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung cả năm		27.945.133
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được GIẢM	-	-
- Điều chỉnh tăng chi phí Thuế TNDN của các quý trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	27.945.133

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	QUÝ I - 2013	QUÝ IV - 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		14.136.140
Chi phí nhân công	390.306.418	1.410.403.419
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.533.081	30.736.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.409.172	53.706.212
Thuế, phí và lệ phí	1.500.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.404.301	152.394.000
Chi phí khác bằng tiền	338.314.910	824.333.181
Tổng Cộng	911.467.882	2.485.709.354

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2013	31/12/2012
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	87,67%	88,41%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	12,33%	11,59%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	37,87%	40,46%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	62,13%	59,54%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,64	2,47
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,48	2,30
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,56	1,54
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-18,81%	-4,19%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-18,81%	-5,37%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	-2,54%	-2,10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / VCSH	%	-4,09%	-3,52%

TP,HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TÁNG THỊ TRUNG ĐỊNH

